



Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Các đường đã đặt tên thuộc huyện Hòa Vang																	
1	Âu Dương Lân	Đoạn 10,5m		15.490					9.290								4.650	
		Đoạn 7,5m x 2 bên bờ kênh		13.570					8.140									4.070
2	An Ngãi 1			4.650					2.790								1.400	
3	An Ngãi 2			4.650					2.790								1.400	
4	An Ngãi 3			5.730					3.440								1.720	
5	An Ngãi 4			4.650					2.790								1.400	
6	An Ngãi 5			4.650					2.790								1.400	
7	An Ngãi 6			4.650					2.790								1.400	
8	An Ngãi 7			4.650					2.790								1.400	
9	An Ngãi 8			4.650					2.790								1.400	
10	An Ngãi 9			4.750					2.850								1.430	
11	Bàu Cầu 1			12.120					7.270								3.640	
12	Bàu Cầu 2			12.120					7.270								3.640	
13	Bàu Cầu 3			12.120					7.270								3.640	
14	Bàu Cầu 4			12.120					7.270								3.640	
15	Bàu Cầu 5			12.120					7.270								3.640	
16	Bàu Cầu 6			12.120					7.270								3.640	
17	Bàu Cầu 7			12.120					7.270								3.640	
18	Bàu Cầu 8			12.120					7.270								3.640	
19	Bàu Cầu 9			12.120					7.270								3.640	
20	Bàu Cầu 10			12.120					7.270								3.640	
21	Bàu Cầu 11			12.120					7.270								3.640	
22	Bàu Cầu 12			12.120					7.270								3.640	
23	Bàu Cầu 14			12.120					7.270								3.640	
24	Bàu Cầu 15			12.340					7.400								3.700	
25	Bàu Cầu 16			12.120					7.270								3.640	
26	Bàu Cầu 17			12.120					7.270								3.640	
27	Bàu Cầu 18			12.120					7.270								3.640	
28	Bàu Cầu 19			12.120					7.270								3.640	
29	Bàu Cầu 20			12.120					7.270								3.640	
30	Bàu Cầu 21			12.120					7.270								3.640	
31	Bàu Cầu 22			12.120					7.270								3.640	
32	Bàu Cầu 23			12.120					7.270								3.640	
33	Bàu Cầu 24			12.120					7.270								3.640	
34	Bàu Cầu 25			14.040					8.420								4.210	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
35	Bầu Cầu 26			12.030														
36	Bầu Cầu 27			11.990					7.220								3.610	
37	Bầu Cầu 28			12.120					7.190								3.600	
38	Bầu Nghè 1			4.650					7.270								3.640	
39	Bầu Nghè 2			4.650					2.790								1.400	
40	Bầu Nghè 3			4.650					2.790								1.400	
41	Bầu Nghè 4			4.650					2.790								1.400	
42	Bầu Nghè 5			4.650					2.790								1.400	
43	Bầu Nghè 6			5.730					3.440								1.720	
44	Bầu Nghè 7			4.650					2.790								1.400	
45	Bầu Nghè 8			4.650					2.790								1.400	
46	Bầu Nghè 9			4.650					2.790								1.400	
47	Bùi Cẩm Hồ			12.210					2.790								1.400	
48	Bùi Huy Đáp			12.210					7.330								3.670	
49	Bờ Đầm 1			9.430					7.330								3.670	
50	Bờ Đầm 2			8.510					5.660								2.830	
51	Bờ Đầm 3			8.510					5.110								2.560	
52	Bờ Đầm 4	Đoạn 7,5m		9.430					5.110								2.560	
		Đoạn 5,5m		8.510					5.660								2.830	
53	Bờ Đầm 5			8.510					5.110								2.560	
54	Bờ Đầm 6			8.510					5.110								2.560	
55	Bờ Đầm 7			8.510					5.110								2.560	
56	Bờ Đầm 8			8.510					5.110								2.560	
57	Bờ Đầm 9			8.510					5.110								2.560	
58	Bờ Đầm 10			8.510					5.110								2.560	
59	Bờ Đầm 11			8.510					5.110								2.560	
60	Bờ Đầm 12			8.510					5.110								2.560	
61	Bờ Đầm 14			8.510					5.110								2.560	
62	Cao Bá Đạt			11.760					5.110								2.560	
63	Cầu Đò - Túy Loan			9.470	5.180	4.440	3.640	2.960	7.060								3.530	
64	Côn Đình			11.700					5.680	3.110	2.660	2.180	1.780	2.840	1.560	1.330	1.090	890
65	Dương Lâm 1			14.220					7.020								3.510	
66	Dương Lâm 2			14.220					8.530								4.270	
67	Dương Lâm 3			11.780					7.070								3.540	
68	Dương Lâm 4			11.780					7.070								3.540	
69	Dương Lâm 5			11.780					7.070								3.540	
70	Dương Lâm 6			11.780					7.070								3.540	
71	Dương Lâm 7			8.910					7.070								3.540	
72	Dương Sơn 1	Đoạn 10,5m		14.270					5.350								2.680	
		Đoạn 7,5m		12.990					8.560								4.280	
73	Dương Sơn 2			12.990					7.790								3.900	
									7.790								3.900	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Dương Sơn 3			12.990					7.790					3.900				
75	Dương Sơn 4			12.990					7.790					3.900				
76	Dương Sơn 5			10.910					6.550					3.280				
77	Dương Sơn 6			10.910					6.550					3.280				
78	Dương Sơn 7			10.670					6.400					3.200				
79	Dương Sơn 8			10.910					6.550					3.280				
80	Dương Sơn 9			10.910					6.550					3.280				
81	Dương Sơn 10			12.990					7.790					3.900				
82	Dương Sơn 11			12.990					7.790					3.900				
83	Đại La 1			4.310					2.590					1.300				
84	Đại La 2			3.550					2.130					1.070				
85	Đại La 3	Đoạn 7,5m		4.310					2.590					1.300				
		Đoạn 5,5m		3.550					2.130					1.070				
86	Đại La 4			3.550					2.130					1.070				
87	Đại La 5			3.550					2.130					1.070				
88	Đại La 6			3.550					2.130					1.070				
89	Đá Bàn 1			11.280					6.770					3.390				
90	Đá Bàn 2			9.160					5.500					2.750				
91	Đá Bàn 3			9.460					5.680					2.840				
92	Đá Bàn 4			9.460					5.680					2.840				
93	Đá Bàn 5			8.070					4.840					2.420				
94	Đá Bàn 6	Đoạn 7,5m		11.280					6.770					3.390				
		Đoạn 3,75m		8.070					4.840					2.420				
95	Đá Bàn 7			8.070					4.840					2.420				
96	Đá Bàn 8			8.070					4.840					2.420				
97	Đá Bàn 9			9.460					5.680					2.840				
98	Đá Bàn 10			8.070					4.840					2.420				
99	Đá Bàn 11			11.280					6.770					3.390				
100	Đào Trinh Nhật			12.050					7.230					3.620				
101	Đặng Đức Siêu			14.040					8.420					4.210				
102	Đặng Văn Kiều			12.330					7.400					3.700				
103	Đỗ Đình Thiện			10.890					6.530					3.270				
104	Đồng Lớn 1			8.590					5.150					2.580				
105	Đồng Lớn 2			8.590					5.150					2.580				
106	Đồng Lớn 3			8.590					5.150					2.580				
107	Đồng Lớn 4			8.590					5.150					2.580				
108	Đồng Lớn 5			8.590					5.150					2.580				
109	Đồng Lớn 6			8.590					5.150					2.580				
110	Đồng Lớn 7			8.590					5.150					2.580				
111	Đồng Lớn 8			8.590					5.150					2.580				
112	Đồng Lớn 9			8.590					5.150					2.580				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	Đồng Lớn 10			8.590					5.150					2.580				
114	Đồng Lớn 11			8.590					5.150					2.580				
115	Đồng Lớn 12			8.590					5.150					2.580				
116	Đồng Lớn 14			8.590					5.150					2.580				
117	Đồng Lớn 15			8.590					5.150					2.580				
118	Đỉnh Văn Chất			9.710					5.830					2.920				
119	Gò Lãng 1			7.400					4.440					2.220				
120	Gò Lãng 2			9.470					5.680					2.840				
121	Gò Lãng 3			7.400					4.440					2.220				
122	Gò Lãng 4			9.470					5.680					2.840				
123	Gò Lãng 5			7.400					4.440					2.220				
124	Gò Lãng 6			7.400					4.440					2.220				
125	Gò Lãng 7			7.400					4.440					2.220				
126	Hà Duy Phiên			15.680					9.410					4.710				
127	Hà Văn Mao			8.510					5.110					2.560				
128	Hòa Liên 1			11.620					6.970					3.490				
129	Hòa Liên 2			11.620					6.970					3.490				
130	Hòa Liên 3			10.890					6.530					3.270				
131	Hòa Liên 4			10.890					6.530					3.270				
132	Hòa Liên 5			10.890					6.530					3.270				
133	Hòa Liên 6			10.890					6.530					3.270				
134	Hòa Liên 7			10.890					6.530					3.270				
135	Hòa Liên 8			10.890					6.530					3.270				
136	Hòa Liên 9			10.890					6.530					3.270				
137	Hòa Liên 10			10.890					6.530					3.270				
138	Hòa Liên 11			10.890					6.530					3.270				
139	Hoàng Đạo Thành			16.010					9.610					4.810				
140	Hoàng Phê			5.770					3.460					1.730				
141	Hoàng Sâm			15.680					9.410					4.710				
142	Hoàng Văn Thái			16.460	6.770	5.680	4.900	4.010	9.880	4.060	3.410	2.940	2.410	4.940	2.030	1.710	1.470	1.210
143	Học Phi			8.510					5.110					2.560				
144	Huỳnh Tịnh Của			11.360					6.820					3.410				
145	Kiều Sơn Đen			14.400					8.640					4.320				
146	Kha Vạng Cân			15.140					9.080					4.540				
147	La Bông 1			7.930					4.760					2.380				
148	La Bông 2			11.170					6.700					3.350				
149	La Bông 3			7.930					4.760					2.380				
150	La Bông 4			7.930					4.760					2.380				
151	La Bông 5			7.930					4.760					2.380				
152	La Bông 6			7.930					4.760					2.380				
153	Lê Đình Diên			14.960					8.980					4.490				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
154	Lê Trực	Đoạn 7,5m		14.550					8.730					4.370				
		Đoạn 5,5m		12.210					7.330					3.670				
155	Lê Văn Hoan			8.830					5.300					2.650				
156	Lý Thiên Bảo			12.290					7.370					3.690				
157	Mai An Tiêm			12.330					7.400					3.700				
158	Mẹ Thứ	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					5.480				
159	Mê Linh			21.230					12.740					6.370				
160	Miêu Bông 1			10.330					6.200					3.100				
161	Miêu Bông 2			10.330					6.200					3.100				
162	Miêu Bông 3			10.330					6.200					3.100				
163	Miêu Bông 4			10.330					6.200					3.100				
164	Miêu Bông 5			10.340					6.200					3.100				
165	Miêu Bông 6			14.590					8.750					4.380				
166	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hòa Phước	Quốc Lộ 1A	22.600					13.560					6.780				
167	Ngô Miễn	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					2.800				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					2.580				
168	Nguyễn An			8.620					5.170					2.590				
169	Nguyễn Bá Loan			8.670					5.200					2.600				
170	Nguyễn Bào			12.360					7.420					3.710				
171	Nguyễn Cách	Đoạn 7,5m		4.670					2.800					1.400				
		Đoạn 5,5m		3.800					2.280					1.140				
172	Nguyễn Chí Trung			5.640					3.380					1.690				
173	Nguyễn Công Thái	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					2.800				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					2.580				
174	Nguyễn Hàm Ninh			11.610					6.970					3.490				
175	Nguyễn Hồng Ánh			18.560					11.140					5.570				
176	Nguyễn Huy Oánh			11.140					6.680					3.340				
177	Nguyễn Kim			17.520					10.510					5.260				
178	Nguyễn Khả Trạc			12.080					7.250					3.630				
179	Nguyễn Minh Văn			5.310					3.190					1.600				
180	Nguyễn Triệu Luật			4.650					2.790					1.400				
181	Nguyễn Tấn Thành	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Hết địa phận huyện Hòa Vang	21.420					12.850					6.430				
182	Nguyễn Thiên Tích			11.620					6.970					3.490				
183	Nguyễn Văn Ty			11.970					7.180					3.590				
184	Nguyễn Văn Vĩnh			13.450					8.070					4.040				
185	Nguyễn Văn Xuân			11.150					6.690					3.350				
186	Ông Khê 1			7.610					4.570					2.290				
187	Ông Khê 2			6.530					3.920					1.960				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
188	Ông Khế 3			6.530					3.920					1.960				
189	Ông Khế 4			6.530					3.920					1.960				
190	Ông Khế 5			6.530					3.920					1.960				
191	Ông Khế 6			6.530					3.920					1.960				
192	Phạm Hùng			39.580	6.480	5.280	3.680	2.870	23.750	3.890	3.170	2.210	1.720	11.880	1.950	1.590	1.110	860
193	Phạm Hữu Nghi			15.200					9.120					4.560				
194	Phan Quang Định			5.780					3.470					1.740				
195	Phan Thêm			5.800					3.480					1.740				
196	Phan Thúc Trực			12.000					7.200					3.600				
197	Phạm Đôn Lễ			11.620					6.970					3.490				
198	Phạm Quý Thích	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					2.800				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					2.580				
199	Phan Văn Đáng	Đoạn 10,5m		15.060	5.620	5.020	3.320	2.720	9.040	3.370	3.010	1.990	1.630	4.520	1.690	1.510	1.000	820
		Đoạn 7,5m		12.180	5.620	5.020	3.320	2.720	7.310	3.370	3.010	1.990	1.630	3.660	1.690	1.510	1.000	820
200	Phú Sơn Tây 1			3.800					2.280					1.140				
201	Phú Sơn Tây 2			3.800					2.280					1.140				
202	Phú Sơn Tây 3			3.800					2.280					1.140				
203	Phú Sơn Tây 4			4.670					2.800					1.400				
204	Phú Sơn Tây 5			3.800					2.280					1.140				
205	Phú Sơn Tây 6			3.800					2.280					1.140				
206	Tê Hanh			17.310					10.390					5.200				
207	Túy Loan 1			8.930					5.360					2.680				
208	Túy Loan 2			8.930					5.360					2.680				
209	Túy Loan 3			7.290					4.370					2.190				
210	Túy Loan 4			8.830					5.300					2.650				
211	Túy Loan 5			5.230					3.140					1.570				
212	Túy Loan 6			8.830					5.300					2.650				
213	Túy Loan 7			8.830					5.300					2.650				
214	Túy Loan 8			6.320					3.790					1.900				
215	Túy Loan 9			6.440					3.860					1.930				
216	Thu Bồn			12.200					7.320					3.660				
217	Trà Ban 1			7.610					4.570					2.290				
218	Trà Ban 2			7.610					4.570					2.290				
219	Trà Ban 3			7.610					4.570					2.290				
220	Trần Quốc Tăng			11.620					6.970					3.490				
221	Trần Tử Bình			14.000					8.400					4.200				
222	Trần Văn Giàu			12.230					7.340					3.670				
223	Trịnh Quang Xuân			12.160					7.300					3.650				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
224	Trung Đông			11.820					7.090					3.550				
225	Trường Sơn	Trường quân sự QK5	Trạm biến áp 500KV	17.740	5.950	5.140	4.200	3.420	10.640	3.570	3.080	2.520	2.050	5.320	1.790	1.540	1.260	1.030
		Trạm biến áp 500KV	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	16.100	6.490	5.600	4.580	3.730	9.660	3.890	3.360	2.750	2.240	4.830	1.950	1.680	1.380	1.120
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Giáp Quảng Nam	7.560					4.540					2.270				
226	Trương Vĩnh Ký	Đoạn 10,5m		15.440					9.260					4.630				
		Đoạn 7,5m		13.210					7.930					3.970				
227	Vân Dương 1	Đoạn 7,5m		9.350					5.610					2.810				
		Đoạn 5,5m		8.080					4.850					2.430				
228	Vân Dương 2			8.080					4.850					2.430				
229	Vân Dương 3			8.180					4.910					2.460				
230	Vân Dương 4			8.080					4.850					2.430				
231	Vân Dương 5			8.080					4.850					2.430				
232	Vân Dương 6			9.350					5.610					2.430				
233	Vũ Phạm Hàm			4.580					2.750					1.380				
234	Võ Thành Vỹ			15.260					9.160					4.580				
235	Vũ Miên			10.470	5.710	4.640	2.790	2.170	6.280	3.430	2.780	1.670	1.300	3.140	1.720	1.390	840	650
B	Các đường liên thôn, liên xã thuộc huyện Hòa Vang																	
I	Xã Hòa Châu																	
1	Quốc lộ 1A cũ	Cầu Đò cũ	Đường ĐT 605	3.500					2.100					1.050				
2	Quốc lộ 1A			23.950	5.710	4.640	2.790	2.170	14.370	3.430	2.780	1.670	1.300	7.190	1.720	1.390	840	650
3	Đường ĐT 605			14.280					8.570					4.290				
4	Đường 409	Giáp Hòa Phước	Giáp Hòa Tiến	3.500					2.100					1.050				
5	Đường nhựa thôn Phong Nam			7.280					4.370					2.190				
6	Đường chính thôn Đông Hòa	Quốc lộ 1A	Giáp Trường Lê Kim Lăng	3.910					2.350					1.180				
7	Tuyến đường Quang Châu	Quốc lộ 1A	Đình làng Quang Châu	7.280					4.370					2.190				
8	Đường Hòa Phước - Hòa Khương			9.860					5.920					2.960				

✓

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Các thôn thuộc xã Hòa Châu	Đường rộng từ 5m trở lên		3.020					1.810					910				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.070					1.240					620				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.710					1.030					520				
		Đường rộng dưới 2m		1.460					880					440				
II	Xã Hòa Tiến																	
1	Đường ĐT 605	Giáp Hòa Châu	Chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường 409)	14.530					8.720					4.360				
			Chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường 409)	Cuối đường	10.290					6.170					3.090			
2	Đường 409 (đường đi Ba-ra An Trạch)	Giáp Hòa Châu	Giáp đường sắt (Hòa Tiến)	6.070					3.640					1.820				
		Giáp đường sắt (Hòa Tiến)	Giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	7.490					4.490					2.250				
		Giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	Phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1	6.620					3.970					1.990				
		Phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1	Giáp cầu Bến Giang	3.620					2.170					1.090				
		Cầu Bến Giang	Giáp đình làng An Trạch	3.700					2.220					1.110				
		Đình làng An Trạch	Giáp Ba-ra An Trạch	2.830					1.700					850				
3	Đường ADB5 (đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)	Đường ĐT 605	Cầu Đá	7.280					4.370					2.190				
		Cầu Đá	Cuối đường	5.910					3.550					1.780				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Giáp Hòa Châu	Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	13.590					8.150					4.080				
			Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	Cuối đường	7.540					4.520					2.260			
5	Các thôn thuộc xã Hòa Tiến	Đường rộng từ 5m trở lên		2.860					1.720					860				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.000					1.200					600				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.630					980					490				
		Đường rộng dưới 2m		1.420					850					430				
III	Xã Hòa Phước																	
1	Quốc lộ 1A	Giáp Hòa Châu	cầu Quá Giăng	18.580	5.710	4.640	2.790	2.170	11.150	3.430	2.780	1.670	1.300	5.580	1.720	1.390	840	650
		cầu Quá Giăng	UBND xã Hòa Phước	17.260	5.140	4.180	2.510	1.950	10.360	3.080	2.510	1.510	1.170	5.180	1.540	1.260	760	590
		UBND xã Hòa Phước	Giáp tỉnh Quảng Nam	16.810	5.140	4.180	2.510	1.950	10.090	3.080	2.510	1.510	1.170	5.050	1.540	1.260	760	590
2	Đường 409	Quốc lộ 1A	Giáp Hòa Châu	10.700					6.420					3.210				
3	Đường từ ngã ba Tứ Cầu đến giáp cầu Tứ Cầu			10.600					6.360					3.180				
4	Tuyến đường Quang Châu - địa phận xã Hòa Phước	Quốc lộ 1A	Đình làng Quang Châu	7.280					4.370					2.190				
5	Đường Hòa Phước - Hòa Khương			9.870					5.920					2.960				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn	Đường Trường Sơn	Đường vào mỏ đá Chu Lai	3.660					2.200					1.100				
		Ngã ba Phước Thuận	Cây đa Phước Thuận	3.110					1.870					940				
8	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc xã Hòa Nhơn		5.510					3.310					1.660				
9	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Nhơn		10.810					6.490					3.250				
10	Các thôn thuộc xã Hòa Nhơn	Đường rộng từ 5m trở lên				1.400					840					420		
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m				1.060					640					320		
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m				830					500					250		
		Đường rộng dưới 2m				720					430					220		
V	Xã Hòa Phong																	
1	Quốc lộ 14B (nay là đường Trường Sơn)	Cầu Túy Loan	Giáp Hòa Khương	7.560					4.540					2.270				
2	Đường Quảng Xương - Đoạn từ cầu Giăng đến giáp đường vào Trung tâm Hành chính huyện Hòa Yang (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	Cầu Giăng	Cua Bảy Nhâm	14.240					8.540					4.270				
		Cua Bảy Nhâm	Giáp đường vào chợ Túy Loan cũ	17.620					10.570					5.290				
		Giáp đường vào chợ Túy Loan cũ	Cầu Túy Loan	18.750					11.250					5.630				
		Cầu Túy Loan	Cuối đường	16.520					9.910					4.960				
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ			7.460					4.480				2.240					
4	Đường DH 5	Quốc lộ 14B	Hết khu dân cư quân đội	3.910					2.350					1.180				
		Hết khu dân cư quân đội	Giáp xã Hòa Phú	2.060					1.240					620				
5	Quốc lộ 14C	Ngã ba Túy Loan	Đôi Chu Hương	3.010					1.810					910				
		Đôi Chu Hương	Giáp Hòa Phú	2.090					1.250					630				
6	Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến	QL14B	Cầu Sông Yên	4.900					2.940					1.470				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường từ Quốc lộ 14B cũ đi Trạm y tế Hòa Phong			3.220					1.930					970				
8	Các thôn thuộc xã Hòa Phong	Đường rộng từ 5m trở lên		1.770					1.060					530				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.390					830					420				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.200					720					360				
		Đường rộng dưới 2m		960					580					290				
VI	Xã Hòa Khương																	
1	Quốc lộ 14B (nay là đường Trường Sơn)			6.670					4.000					2.000				
2	Đường DH 4 (409)	Ba-ra An Trạch	Ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	1.920					1.150					580				
			Ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	Quốc lộ 14B	2.660					1.600					800			
3	Đường DH 8	Quốc lộ 14B	Tiểu đoàn 355	3.200					1.920					960				
		Tiểu đoàn 355	Hồ Đồng Nghệ	1.790					1.070					540				
4	Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu			2.590					1.550					780				
5	Đường từ Quốc lộ 14B đi thôn 5			2.590					1.550					780				
6	Đường Hòa Phước - Hòa Khương			9.870					5.920					2.960				
7	Đường Gò Quăng đi đường vành đai Hòa Phước - Hòa Khương			7.900					4.740					2.370				
8	Các thôn thuộc xã Hòa Khương	Đường rộng từ 5m trở lên		1.540					920					460				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.240					740					370				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.110					670					340				
		Đường rộng dưới 2m		950					570					290				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VII	Xã Hòa Sơn																	
1	Đường ĐT 602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	11.930					7.160					3.580				
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Cuối đường	7.380					4.430					2.220				
2	Đường ĐT 601	UBND xã Hòa Sơn	Giáp Hòa Liên	6.430					3.860					1.930				
3	Đường ĐH 2	Ngã ba Tùng Sơn	Giáp Hòa Nhon	3.360					2.020					1.010				
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ	Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ		4.560					2.740					1.370				
5	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc xã Hòa Sơn		6.310					3.790					1.900				
6	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Sơn		13.960					8.380					4.190				
7	Thôn An Ngãi Đông	Đường rộng từ 5m trở lên		1.920					1.150					580				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.460					880					440				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.280					770					390				
		Đường rộng dưới 2m		1.100					660					330				
8	Các thôn còn lại thuộc xã Hòa Sơn	Đường rộng từ 5m trở lên		1.720					1.030					520				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.430					860					430				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.220					730					370				
		Đường rộng dưới 2m		980					590					300				
VIII	Xã Hòa Liên																	
1	Đường ĐT 601	Giáp Hòa Sơn	Cua đi Hòa Bắc	4.360					2.620					1.310				
		Cua đi Hòa Bắc	Cuối đường và đi Hòa Hiệp	2.960					1.780					890				
2	Đường nhựa liên thôn Hưởng Phước - Tân Ninh			3.530					2.120					1.060				
3	Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phò Nam			2.960					1.780					890				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Thủy Tú - Phò Nam	Từ Hòa Hiệp Bắc đi Hòa Bắc		1.950					1.170					590				
5	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc xã Hòa Liên		5.940					3.560					1.780				
6	Các thôn thuộc xã Hòa Liên	Đường rộng từ 5m trở lên		2.500					1.500					750				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.030					1.220					610				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.740					1.040					520				
		Đường rộng dưới 2m		1.410					850					430				
IX	Xã Hòa Phú																	
1	Quốc lộ 14G	Giáp xã Hòa Phong	Kho K97	2.130					1.280					640				
		Kho K97	Hết thôn Hòa Hải	2.640					1.580					790				
		Hết thôn Hòa Hải	Cuối đường	1.950					1.170					590				
2	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh (Đường ĐH10)	Ngã ba chợ Hòa Phú	Cầu Hội Phước	2.780					1.670					840				
		Cầu Hội Phước	Giáp Hòa Ninh	1.800					1.080					540				
3	Đường ĐH 5	Giáp xã Hòa Phong	Quốc lộ 14G	1.850					1.110					560				
4	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Phú		10.480					6.290					3.150				
5	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Phú	Đường rộng từ 5m trở lên		1.510					910					460				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.140					680					340				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		810					490					250				
		Đường rộng dưới 2m		680					410					210				
X	Xã Hòa Ninh																	
1	Đường ĐT 602	Giáp Hòa Sơn	Khu Tái định cư số 4 ĐT 602	8.860					5.320					2.660				
		Khu Tái định cư số 4 ĐT 602	Đường vào Suối Mơ	13.260					7.960					3.980				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường từ Hòa Ninh đến giáp Hòa Phú			1.810					1.090					550				
3	Đường từ ĐT 602 đến Chân đèo Đá Gân	Giáp ĐT 602 tại ngã 3 Sơn Phước	Cổng Mỹ Sơn - Đoạn có lề đường, mương thoát nước	1.970					1.180					590				
		Cổng Mỹ Sơn	Cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân - Đoạn không có lề đường, mương thoát nước	1.810					1.090					550				
4	Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường ĐT 602)			1.680					1.010					510				
5	Đường bê tông từ giáp ĐT 602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa			1.480					890					450				
6	Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hồ Túi thôn Trung Nghĩa			1.680					1.010					510				
7	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Ninh		13.050					7.830					3.920				
8	Thôn An Sơn	Đường rộng từ 5m trở lên		2.260					1.360					680				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.730					1.040					520				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.970					1.180					590				
		Đường rộng dưới 2m		1.230					740					370				
9	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Ninh	Đường rộng từ 5m trở lên		1.470					880					440				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.170					700					350				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.040					620					310				
		Đường rộng dưới 2m		870					520					260				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XI	Xã Hòa Bắc																	
1	Đường ĐT 601	Giáp xã Hòa Liên	Khe Cầu Mít	1.070					640					320				
		Khe Cầu Mít	UBND xã Hòa Bắc	1.610					970					490				
		UBND xã Hòa Bắc	Cầu Khe Đảo	1.070					640					320				
		Cầu Khe Đảo	Cuối đường	990					590					300				
2	Đường Thủy Tú - Phò Nam	Giáp xã Hòa Liên	Nhà văn hóa thôn Nam Yên	1.070					640					320				
3	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Bắc	Đường rộng từ 5m trở lên		740					440					220				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		560					340					170				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		460					280					140				
		Đường rộng dưới 2m		430					260					130				